

Số 225/CBTT-SPC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.38733295 Fax: 028.38733003
- Email: info@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/ năm 2026

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 1 năm 2026:

Trong quý 1 năm 2026, Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/4/2026 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 1/2026;
- Văn bản giải trình quý 1/2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ
THỰC
VẬT SÀI
GÒN

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC
VẬT SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO
VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100,
1.1=MST:0300632232
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026.04.28
14:53:10
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.1.0

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Điền Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 24/CBTT-SPC
V/v giải trình biến động LNST Q1.2026

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I/2026:

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025	Chênh lệch giữa năm 2026 so với năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	134,769,539,556	112,169,556,167	22,599,983,389	20.14%
Giá vốn hàng bán	106,186,228,971	91,569,057,036	14,617,171,935	16.07%
Lợi nhuận gộp	28,583,310,585	20,600,499,131	7,982,811,454	38.8%
Doanh thu tài chính	1,084,333,773	1,264,247,901	-179,914,128	14.2%
Chi phí tài chính	2,599,572,768	7,494,742,162	-4,895,169,394	65.3%
Chi phí bán hàng	15,567,338,456	15,031,203,251	536,135,205	3.6%
Chi phí quản lý	8,105,473,381	6,422,844,834	1,682,628,547	26.2%
Lợi nhuận trước thuế	3,628,851,618	-5,981,887,303	9,610,738,921	160.7%
Lợi nhuận sau thuế	3,628,851,618	-5,981,887,303	9,610,738,921	160.7%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	242,647,213,653	195,589,743,738	47,057,469,915	24.1%
Giá vốn hàng bán	197,608,646,754	162,292,504,967	35,316,141,787	21.8%
Lợi nhuận gộp	45,038,566,899	33,297,238,771	11,741,328,128	35.3%
Doanh thu tài chính	1,224,692,429	1,711,016,881	-486,324,452	28.4%
Chi phí tài chính	8,734,557,260	10,170,229,800	-1,435,672,540	14.1%

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025	Chênh lệch giữa năm 2026 so với năm 2025	
Chi phí bán hàng	21,887,462,817	20,919,908,183	967,554,634	4.6%
Chi phí quản lý	9,139,437,080	7,447,905,419	1,691,531,661	22.7%
Lợi nhuận trước thuế	7,787,278,220	-2,297,920,350	10,085,198,570	438.9%
Lợi nhuận sau thuế	7,132,480,967	-2,949,287,627	10,081,768,594	341.8%

⬇ Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2026 trên báo cáo tài chính công ty mẹ tăng mạnh, chuyển từ lỗ 5,98 tỷ VND sang lãi 3,63 tỷ so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do các nguyên nhân sau :

- Doanh thu thuần đạt 134,77 tỷ tăng 20.1% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận gộp 28,58 tỷ tăng 38.8% so với quý 1/2025 chủ yếu nhờ doanh thu tăng 20,1%, danh mục sản phẩm được cơ cấu theo hướng tập trung vào các mặt hàng có biên lợi nhuận cao, đồng thời việc đầu tư máy móc thiết bị đã góp phần nâng cao năng suất và giảm giá thành sản phẩm.
- Chi phí tài chính Quý I/2026 là 2,60 tỷ giảm 4,90 tỷ so với cùng kỳ chủ yếu là do giảm chênh lệch tỷ giá và các khoản chiết khấu thanh toán.
- Chi phí bán hàng Quý I/2026 là 15,57 tỷ tăng nhẹ 0,54 tỷ so với cùng kỳ tuy nhiên so sánh trên tỷ lệ chi phí bán hàng /doanh thu thuần thì có sự giảm nhẹ so với cùng kỳ (Quý I/2026 là 11.55%, Quý I/2025 13.40%) là do Công ty tiếp tục nâng cao hiệu quả quản trị chi phí, cơ cấu lại hệ thống phân phối, kiểm soát tốt chi phí vận chuyển, hỗ trợ bán hàng và gia tăng doanh thu với tốc độ cao hơn mức tăng chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý I/2026 tăng nhẹ 1,68 tỷ so với cùng kỳ, tăng chủ yếu chi phí nhân sự và chi phí mua ngoài tăng do biến động của thị trường trong Quý.

⬇ Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2026 chuyển từ lỗ 2,95 tỷ sang lãi 7,13 tỷ VND so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do nguyên nhân sau:

Lãi gộp Quý I/2026 tăng 35,3 % so với cùng kỳ là do doanh thu thuần hợp nhất tăng 24,1%, do nhu cầu thị trường tăng tại một số thời điểm, khách hàng chủ động tăng mua nhằm đảm bảo nguồn cung. Đồng thời, tỷ lệ chi phí tài chính, chi phí bán

hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần đều giảm so với cùng kỳ, cho thấy Công ty tiếp tục kiểm soát tốt chi phí và nâng cao hiệu quả vận hành.

Trong Quý I/2026, Công ty tiếp tục cải thiện hiệu quả quản trị chi phí so với cùng kỳ. Tỷ lệ chi phí trên doanh thu giảm, đặc biệt ở giá vốn hàng bán và chi phí tài chính, cùng với doanh thu tăng trưởng tốt và cơ cấu chi phí hợp lý đã giúp Công ty ghi nhận lợi nhuận dương, cải thiện mạnh so với cùng kỳ năm trước bị lỗ.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2026.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
Saigon Plant Protection Joint Stock Company



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100	382,847,622,641	353,720,269,034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	37,696,663,703	24,368,735,017
1. Tiền	111	37,696,663,703	22,368,735,017
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3,000,000,000	4,500,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3,000,000,000	4,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	117,325,326,541	94,379,653,282
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	132,497,075,565	106,842,090,824
2. Trả trước cho người bán	132	2,800,074,411	3,204,239,811
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	3,010,369,924	5,310,995,577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(20,982,193,359)	(20,977,672,930)
IV. Hàng tồn kho	140	206,906,416,994	214,059,776,045
1. Hàng tồn kho	141	226,786,375,983	228,041,283,599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(19,879,958,989)	(13,981,507,554)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160	17,919,215,403	16,412,104,690
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	1,273,189,612	1,114,166,717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15,001,465,536	14,493,523,155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,644,560,255	804,414,818
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200	54,432,025,269	57,098,586,163
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	436,950,914	431,950,914
1. Phải thu dài hạn khác	215	436,950,914	431,950,914
II. Tài sản cố định	220	25,393,595,697	26,402,547,528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	20,962,409,730	21,936,183,468
- Nguyên giá	222	151,739,448,073	151,622,085,060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(130,777,038,343)	(129,685,901,592)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4,431,185,967	4,466,364,060
- Nguyên giá	228	9,111,423,802	9,111,423,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,680,237,835)	(4,645,059,742)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	14,344,171	47,009,698
- Nguyên giá	241	2,053,359,622	1,987,525,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(2,039,015,451)	(1,940,515,748)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	4,403,352,082	4,403,352,082
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4,403,352,082	4,403,352,082
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270	24,183,782,405	25,813,725,941
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14,524,430,198	14,823,607,802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	9,659,352,207	10,990,118,139
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	437,279,647,910	410,818,855,197

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	295,128,826,598	273,113,329,539
I. Nợ ngắn hạn	310	289,047,886,167	267,008,180,741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	173,848,952,291	112,795,831,786
2. Người mua trả tiền trước	312	1,765,915,240	218,874,457
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1,412,331,250	1,412,331,250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4,252,055,763	2,337,588,441
5. Phải trả người lao động	315	20,708,411,859	15,751,642,368
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	9,973,746,760	16,865,319,141
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	10,794,327,251	7,067,929,008
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	66,159,179,868	110,434,698,405
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	132,965,885	123,965,885
II. Nợ dài hạn	330	6,080,940,431	6,105,148,798
1. Phải trả dài hạn khác	338	1,067,645,633	1,091,854,000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	5,013,294,798	5,013,294,798
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+4	400	142,150,821,312	137,705,525,658
I. Vốn chủ sở hữu	410	142,150,821,312	137,705,525,658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	11,301,450,288	14,409,438,265
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	62,557,331,487	62,557,331,487
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(47,841,687,669)	(55,184,569,968)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	(55,184,569,968)	(71,071,654,817)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	7,342,882,299	15,887,084,849
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10,051,011,388	9,840,610,056
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	437,279,647,910	410,818,855,197

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang



Điền Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý	
		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	243,936,095,600	197,064,361,720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,288,881,947	1,474,617,982
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	242,647,213,653	195,589,743,738
4. Giá vốn hàng bán	11	197,608,646,754	162,292,504,967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	45,038,566,899	33,297,238,771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,224,692,429	1,711,016,881
7. Chi phí tài chính	22	8,734,557,260	10,170,229,800
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,607,803,564	1,967,133,674
8. Chi phí bán hàng	24	21,887,462,817	20,919,908,183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,139,437,080	7,447,905,419
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6,501,802,171	(3,529,787,750)
11. Thu nhập khác	31	1,344,036,691	1,425,354,198
12. Chi phí khác	32	58,560,642	193,486,798
13. Lợi nhuận khác	40	1,285,476,049	1,231,867,400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7,787,278,220	(2,297,920,350)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	654,797,253	651,367,277
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,132,480,967	(2,949,287,627)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	7,342,882,299	(3,156,672,050)
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	210,401,332	(207,384,423)

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang



Điền Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	255,450,180,750	210,034,588,225
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(156,988,378,133)	(167,029,816,079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21,874,040,880)	(18,606,104,582)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,958,239,772)	(2,120,661,038)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(366,918,297)	(627,590,964)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,787,009,052	5,365,172,423
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,005,354,915)	(21,844,797,223)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>56,044,257,805</i>	<i>5,170,790,762</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(80,372,088)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	709,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(6,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	7,500,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23,130,223	10,080,614
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>1,442,758,135</i>	<i>719,580,614</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	57,686,695,948	100,707,363,619
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(101,962,214,485)	(96,358,778,220)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(112,287,852)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18,600,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(44,275,518,537)</i>	<i>4,217,697,547</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	<i>13,211,497,403</i>	<i>10,108,068,923</i>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	24,368,735,017	6,671,135,245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	116,431,283	132,807,849
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	37,696,663,703	16,912,012,017

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang

Điêu Quang Trung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2026: 325 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.74%	61.74%	61.74%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

4. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

9.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05- 25 năm
Máy móc, thiết bị	03- 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	15 năm
--------------------------	--------

12. Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Nguyên tắc kế toán Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Phương pháp kế toán đối với BCC phân chia lợi nhuận sau thuế: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ tăng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

15. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu, khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

24. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/03/2026	01/01/2026
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	37,696,663,703	22,368,735,017
Tiền	37,696,663,703	22,368,735,017
Tiền mặt	2,018,981,649	1,164,290,574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,572,451,456	21,204,444,443
Tiền đang chuyển	105,230,598	-
Các khoản tương đương tiền	-	2,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	2,000,000,000
Cộng	37,696,663,703	24,368,735,017

2. Các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	3,000,000,000	-	4,500,000,000	-
	3,000,000,000	-	4,500,000,000	-

(*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An với lãi suất từ 7,7%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	132,497,075,565	(41,231,812,447)	106,842,090,824	(39,131,890,223)
Khách hàng nước ngoài	10,015,148,713	(1,035,477,907)	15,707,124,596	(1,055,403,459)
Đại lý Sear Kim Sru	598,842,759	-	6,161,460,359	-
Đại lý Houy Heang	-	-	4,031,573,344	-
Đại lý Chhun Hong	1,114,044,328	-	4,396,915,705	-
Đại lý Kor Thor	1,754,368,000	-	-	-
Công Ty Cổ phần Cao su Việt Lào	3,614,195,200	-	-	-
Đại Lý Huyen Salavan	1,814,489,600	-	-	-
Shwe Dar Company Limited	1,119,208,826	(1,035,477,907)	1,117,175,188	(1,055,403,459)
Khách hàng trong nước	122,481,926,852	(20,098,167,270)	91,134,966,228	(19,038,243,382)
Đại lý Võ Hoàng Dũng	-	-	925,436,778	-
Đại lý Trương Thị Huệ	-	-	2,438,000,900	-
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	1,829,468,542	(1,829,468,542)	2,045,068,542	(2,045,068,542)
Hộ Kinh doanh Sơn - Hải	2,613,130,000	(1,713,130,000)	2,613,130,000	(1,713,130,000)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,386,983,683	(3,386,983,683)
Phải thu khách hàng khác	111,376,776,333	(9,893,016,751)	76,450,778,031	(8,617,492,863)
Cộng	132,497,075,565	(20,098,167,270)	106,842,090,824	(20,093,646,841)
4. Trả trước cho người bán	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2,800,074,411	(580,160,000)	3,204,239,811	(580,160,000)
TT nghiên cứu TVPT thuốc BVTV và phân bón	102,000,000	-	187,000,000	-
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
Công ty TNHH Du lịch Lửa Việt	331,543,500	-	706,343,475	-
Các nhà cung cấp khác	1,946,770,911	(160,400,000)	1,891,136,336	(160,400,000)
	2,800,074,411	(580,160,000)	3,204,239,811	(580,160,000)
5. Phải thu khác	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3,010,369,924	(303,866,089)	5,310,995,577	(303,866,089)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	18,704,110	-
Phải thu về BHXH	48,784,133	-	-	-
Tạm ứng	684,684,541	-	536,300,118	-
Ký cược, ký quỹ	186,523,872	-	2,947,200,000	-
Phải thu góp vốn liên doanh (*)	250,000,000	-	250,000,000	-
Cty CP Hàng Tiêu dùng Masan	195,983,509	-	186,473,181	-
Phải thu khác	1,644,393,869	(303,866,089)	1,372,318,168	(303,866,089)
b. Dài hạn	436,950,914	-	431,950,914	-
Ký cược, ký quỹ	436,950,914	-	431,950,914	-
Cộng	3,447,320,838	(303,866,089)	5,742,946,491	(303,866,089)
(*) Tại ngày 31/12/2025, Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt còn lại 250.000.000 VND (tương đương tỷ lệ 80% giá trị hợp đồng) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐLD ngày 01/06/2024, phụ lục hợp đồng liên doanh số 01.2026/PLHĐLD ngày 01/01/2026; trong đó Công ty cử người quản lý, người quản lý có trách nhiệm quyết định các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Thời gian thực hiện đến 31/12/2026, lợi nhuận được phân chia từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.				
6. Nợ khó đòi: xem trang riêng.				
7. Hàng tồn kho	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	5,224,241	-	3,446,156,330	-
Nguyên liệu, vật liệu	87,046,496,407	(2,813,460,600)	70,557,452,132	(2,813,460,600)
Công cụ, dụng cụ	13,370,399	-	13,243,599	-
Chi Phí Sản Xuất Kinh Doanh Dở Dạng	11,069,100	-	11,069,100	-
Thành phẩm	87,901,193,822	(16,225,248,322)	98,629,552,067	(10,241,938,534)
Hàng hoá	51,809,022,014	(841,250,067)	55,383,810,371	(926,108,420)
Cộng	226,786,375,983	(19,879,958,989)	228,041,283,599	(13,981,507,554)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

8. Chi phí xây dựng dở dang		31/03/2026	01/01/2026	
Xây dựng cơ bản dở dang		4,403,352,082	4,403,352,082	
Công trình phục vụ NN dự án 7,3 ha Kiến Tường		3,931,258,900	3,931,258,900	
Sửa chữa lớn tài sản cố định		181,818,182	181,818,182	
Mua sắm MMTB		290,275,000	290,275,000	
Cộng		4,403,352,082	4,403,352,082	
9. Tài sản cố định: xem trang riêng				
10. Tài sản cố định vô hình				
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7,999,969,934	728,278,868	383,175,000	9,111,423,802
Số dư cuối năm	7,999,969,934	728,278,868	383,175,000	9,111,423,802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,533,605,874	728,278,868	383,175,000	4,645,059,742
Khấu hao trong năm	35,178,093	-	-	35,178,093
Số dư cuối năm	3,568,783,967	728,278,868	383,175,000	4,680,237,835
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4,466,364,060	-	-	4,466,364,060
Số dư cuối năm	4,431,185,967	-	-	4,431,185,967
11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (*)				
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
			Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Khoản mục				
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			1,987,525,446	1,987,525,446
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC			65,834,176	65,834,176
Số dư cuối năm			2,053,359,622	2,053,359,622
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			1,940,515,748	1,940,515,748
Khấu hao trong năm			34,222,661	34,222,661
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC			64,277,042	64,277,042
Số dư cuối năm			2,039,015,451	2,039,015,451
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm			47,009,698	47,009,698
Số dư cuối năm			14,344,171	14,344,171
(*) Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/03/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.				
12. Chi phí chờ phân bổ				
		31/03/2026	01/01/2026	
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		1,273,189,612	1,114,166,717	
Công cụ dụng cụ xuất dùng		268,132,616	309,439,813	
Chi phí sửa chữa TSCĐ		83,765,499	75,798,432	
Chi phí bảo hiểm		471,112,059	252,560,248	
Chi phí thuê kho		77,947,792	287,589,127	
Các khoản khác		372,231,646	188,779,097	
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		14,524,430,198	14,823,607,802	
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)		11,501,047,721	11,617,219,919	
Công cụ dụng cụ xuất dùng		314,623,705	184,586,573	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		1,815,086,213	2,049,125,160	
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào		130,560,115	129,984,825	
Các chi phí khác		763,112,444	842,691,325	
Cộng		15,797,619,810	15,937,774,519	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng.

13. Phải trả người bán	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	173,848,952,291	173,848,952,291	112,795,831,786	112,795,831,786
Kolon Global Corporation	8,760,198,720	8,760,198,720	4,448,217,280	4,448,217,280
Eastchem Co., Ltd	7,904,415,285	7,904,415,285	2,046,327,660	2,046,327,660
Qingdao Higrow Chemicals Co., Ltd	5,918,370,413	5,918,370,413	-	-
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	1,956,713,850	1,956,713,850	12,520,665,408	12,520,665,408
Cji Overseas Import and Export Ltd.	9,850,499,100	9,850,499,100	12,213,869,850	12,213,869,850
Anhui Guangxin Agrochemical Co.,ltd	13,438,464,000	13,438,464,000	11,609,045,240	11,609,045,240
Ningbo Generic Chemical Co., Ltd	9,675,498,769	9,675,498,769	14,128,056,291	14,128,056,291
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	5,892,464,694	5,892,464,694	4,115,806,304	4,115,806,304
Phải trả các đối tượng khác	110,452,327,460	110,452,327,460	51,713,843,753	51,713,843,753
Cộng	173,848,952,291	173,848,952,291	112,795,831,786	112,795,831,786

14. Người mua trả tiền trước	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	-	-	-	-
Hợp tác xã Nông nghiệp Tuấn Thơm	-	-	70,453,425	70,453,425
Hộ kinh doanh Hồ Văn Đoàn	-	-	39,623,329	39,623,329
Đại lý Huy Heang	1,404,868,750	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	361,046,490	-	108,797,703	108,797,703
Cộng	1,765,915,240	-	218,874,457	218,874,457

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	1,412,331,250	-	1,412,331,250	-
Cộng	1,412,331,250	-	1,412,331,250	-

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân loại lại khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả từ chỉ tiêu "Phải trả khác" sang chỉ tiêu "Phải trả về cổ tức, lợi nhuận" trên Bảng cân đối kế toán để phù hợp với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả của Công ty.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: xem trang riêng.	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17. Phải trả khác	218,054,408	-	121,498,509	-
a. Ngắn hạn	-	-	13,615,750	-
Kinh phí công đoàn	1,021,954,595	-	80,000,000	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	1,071,303,524	-	1,434,751,199	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25,438,906	-	28,668,475	-
Phải trả về các chương trình bán hàng	61,162,168	-	128,982,842	-
Phải trả lãi ký quỹ	55,719,465	-	73,823,107	-
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	4,727,979,433	-	3,678,975,057	-
Phải trả chiết khấu thanh toán	425,000,000	-	425,000,000	-
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	3,187,714,752	-	1,082,614,024	-
Công ty CP Vật tư TH &PB Hóa Sinh	10,794,327,251	-	7,067,929,008	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	10,794,327,251	-	7,067,929,008	-
b. Dài hạn	1,067,645,633	-	1,091,854,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,067,645,633	-	1,091,854,000	-
Cộng	1,067,645,633	-	1,091,854,000	-

18. Vay và nợ thuê tài chính: xem trang riêng.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị (tính: đồng Việt Nam)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,000,000	62,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,830,000,000	42,830,000,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp của chủ sở hữu		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp cuối năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	18,600,000
d. Cổ phiếu			
		31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
đ. Các quỹ của doanh nghiệp			
		31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển		62,557,331,487	62,557,331,487
Cộng		62,557,331,487	62,557,331,487
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.			
20. Chênh lệch tỷ giá			
		31/03/2026	01/01/2026
Số dư đầu năm		14,409,438,265	14,760,005,246
Số giảm trong năm		(3,107,987,977)	(350,566,981)
+ Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		(3,107,987,977)	(350,566,981)
Cộng		11,301,450,288	14,409,438,265
21. Nợ khó đòi đã xử lý			
		31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND	
Công ty TNHH Giồng cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777	
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688	
Cửa hàng Phương Đồng	2,316,145,180	2,316,145,180	
Các đối tượng khác	2,006,831,852	2,006,831,852	
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497	
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	
Doanh thu bán hàng	243,936,095,600	197,064,361,720	
Cộng	243,936,095,600	197,064,361,720	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	1,288,881,947	1,474,617,982	
Cộng	1,288,881,947	1,474,617,982	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	
Doanh thu thuần bán hàng hóa	242,647,213,653	195,589,743,738	
Cộng	242,647,213,653	195,589,743,738	
4. Giá vốn hàng bán			
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	197,608,646,754	162,292,504,967	
Cộng	197,608,646,754	162,292,504,967	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,447,147	8,674,705
Chiết khấu thanh toán, lãi hàng bán trả chậm	-	16,775,407
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,191,324,611	1,276,743,701
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2,290,073	325,673,740
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	83,149,328
Chiết khấu thanh toán	13,630,598	-
Cộng	1,224,692,429	1,711,016,881
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền đi vay và thuê tài chính	1,607,803,564	1,967,133,674
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	48,983,740	3,323,026,511
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	-	5,339,008
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,618,846,663	4,860,346,033
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	458,923,293	-
Chi phí tài chính khác	-	14,384,574
Cộng	8,734,557,260	10,170,229,800
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,641,805,633	1,828,875,991
Chi phí lương	13,333,409,490	14,131,082,139
Chi phí công cụ, dụng cụ	60,094,753	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	537,364,137	403,702,944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,563,458,729	2,318,618,947
Chi phí khác bằng tiền	2,751,330,075	2,237,628,162
Cộng	21,887,462,817	20,919,908,183
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	198,958,111	139,425,504
Chi phí lương	5,688,732,049	5,133,999,312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53,231,391	86,265,456
Thuế, phí, lệ phí	927,685	33,173,973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,698,967,294	657,683,575
Chi phí dự phòng	-	153,627,856
Chi phí bằng tiền khác	1,498,620,550	1,243,729,743
Cộng	9,139,437,080	7,447,905,419
8. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	44,454,548	791,472,727
Thanh lý hàng thừa kiểm kê	-	-
Thu nhập từ CKTM, hỗ trợ bán hàng	195,554,068	53,070,183
Thu nhập bán phế liệu	6,904,041	4,839,167
Thu nhập từ bán phuy	118,653,889	124,994,276
Thu nhập cho thuê kho	28,363,636	68,181,819
Thu nhập khác	950,106,509	382,796,026
	1,344,036,691	1,425,354,198
9. Chi phí khác		
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	-	143,399,740
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	364,260	4,120,742
Thanh lý TSCĐ	-	34,960,574
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	9,216,765	9,216,765
Chi phí khác	48,979,617	1,788,977
Cộng	58,560,642	193,486,798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

10. Thuyết minh yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí tiền lương
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
78,859,512,569	61,873,871,977
26,604,937,591	31,588,718,122
1,089,800,418	1,741,599,965
7,561,359,011	7,050,414,657
5,543,481,299	7,942,285,237
119,659,090,888	110,196,889,958

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Điền Quang Trung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	23,222,339,331	2,246,469,542	23,217,818,902	2,246,469,542
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22,341,015,920	2,242,848,650	22,336,495,491	2,242,848,650
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	-	3,275,568,294	-
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	-	3,386,983,683	-
- Cty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033	-	1,310,622,033	-
- Hộ Kinh Doanh Sơn Hải	2,613,130,000	900,000,000	2,613,130,000	900,000,000
- Các khoản khác	11,754,711,910	1,342,848,650	11,750,191,481	1,342,848,650
Phải thu ngắn hạn khác	301,163,411	3,620,892	301,163,411	3,620,892
- Hồ Ngọc Phương	141,888,836	-	141,888,836	-
- Các đối tượng khác	159,274,575	3,620,892	159,274,575	3,620,892
Trả trước cho người bán ngắn hạn	580,160,000		580,160,000	
- Close Friend Co., Ltd	419,760,000	-	419,760,000	-
- Các đối tượng khác	160,400,000	-	160,400,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	66,863,498,291	47,306,881,720	34,374,232,777	2,080,488,365	996,983,907	151,622,085,060
Mua trong năm	-	-	80,372,088	-	-	80,372,088
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	20,871,709	15,201,308	917,908	-	36,990,925
Chuyển sang BDS						
Số dư cuối kỳ	66,863,498,291	47,327,753,429	34,469,806,173	2,081,406,273	996,983,907	151,739,448,073
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	56,125,592,831	41,922,114,423	28,823,313,799	1,817,896,632	996,983,907	129,685,901,592
Khấu hao trong kỳ	307,770,885	315,185,379	426,669,325	25,853,295	-	1,075,478,884
Giảm khác						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	6,245,546	9,412,321	-	-	15,657,867
Số dư cuối kỳ	56,433,363,716	42,243,545,348	29,259,395,445	1,843,749,927	996,983,907	130,777,038,343
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	10,737,905,460	5,384,767,297	5,550,918,978	262,591,733	-	21,936,183,468
Số dư cuối kỳ	10,430,134,575	5,084,208,081	5,210,410,728	237,656,346	-	20,962,409,730



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2026
Thuế giá trị gia tăng	244,611,261	5,266,553,046	4,139,011,104	1,372,153,203
Thuế GTGT hàng bán nội địa	244,611,261	1,523,936,017	396,394,075	1,372,153,203
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3,742,617,029	3,742,617,029	-
Thuế xuất, nhập khẩu		64,482,120	64,482,120	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,624,832,744	514,278,243	375,966,206	1,763,144,781
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	955,549,381	72,121,410	883,427,971
Thuế thu nhập cá nhân	386,087,262	449,076,468	675,693,651	159,470,079
Các loại thuế khác	82,057,174	10,696,603	18,894,048	73,859,729
	2,337,588,441	7,260,635,861	5,346,168,539	4,252,055,763

b Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2026	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2026
Thuế giá trị gia tăng	83,347,885	-	304,838	83,652,723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	892,606,334	1,545,067,464
Thuế thu nhập cá nhân	12,891,103	-	2,948,965	15,840,068
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	55,714,700	55,714,700	-	-
	804,414,818	55,714,700	895,860,137	1,644,560,255



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	110,434,698,405	110,434,698,405	57,686,695,948	101,962,214,485	66,159,179,868	66,159,179,868
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	83,893,334,609	83,893,334,609	38,965,872,819	63,509,105,456	59,350,101,972	59,350,101,972
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	21,284,269,435	21,284,269,435	1,246,077,896	19,585,429,435	2,944,917,896	2,944,917,896
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	2,940,040,000	2,940,040,000	2,585,702,293	5,525,742,293	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	2,301,054,361	2,301,054,361	14,889,042,940	13,341,937,301	3,848,160,000	3,848,160,000
- Vay cá nhân	16,000,000	16,000,000	-	-	16,000,000	16,000,000
	110,434,698,405	110,434,698,405	57,686,695,948	101,962,214,485	66,159,179,868	66,159,179,868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	14,760,005,246	62,507,094,322	(70,980,439,093)	10,401,774,197	122,771,150,490
- Lãi/ Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	15,887,084,849	(282,091,748)	15,604,993,101
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(244,376,000)	(244,376,000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(5,741,394)	(3,558,606)	(9,300,000)
- Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT	-	-	-	-	15,000,000	-	15,000,000
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	50,237,165	(50,237,165)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(50,237,165)	(31,137,787)	(81,374,952)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(350,566,981)	-	-	-	(350,566,981)
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	14,409,438,265	62,557,331,487	(55,184,569,968)	9,840,610,056	137,705,525,658
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	14,409,438,265	62,557,331,487	(55,184,569,968)	9,840,610,056	137,705,525,658
- Lãi/ Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	7,342,882,299	210,401,332	7,553,283,631
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(3,107,987,977)	-	-	-	(3,107,987,977)
Số dư cuối năm này	105,300,000,000	782,715,818	11,301,450,288	62,557,331,487	(47,841,687,669)	10,051,011,388	142,150,821,312

